

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Hà nội, tháng 03 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1-2
Báo cáo của Kiểm toán viên độc lập	3-4
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính (kèm phụ lục)	9-25



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Công trình đô thị Nam Định (“Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017.

Ban điều hành công ty

Ban điều hành của Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Xuân Sánh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đỗ Minh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Minh Dũng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Trần Việt Dũng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/08/2016
Bà Trần Thị Trung Hậu	Thành viên	
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên	

Kế toán trưởng

Bà Phạm Thị Hải Quỳnh	Bổ nhiệm ngày 01/08/2016
-----------------------	--------------------------

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của công ty tại ngày lập Báo cáo này là ông Trần Xuân Sánh.

Các sự kiện phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán

Ban Giám đốc cam kết không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM -Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Đối với việc lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc (tiếp)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách thích hợp tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đỗ Minh Dũng

Giám đốc

Nam Định, ngày 21 tháng 03 năm 2018

Số: 329 /2018/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính năm 2017
của Công ty cổ phần Công trình Đô thị Nam Định**Kính gửi : CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ NAM ĐỊNH**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Công trình Đô thị Nam Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 21/03/2018 từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Tài Dũng
Phó Tổng giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0133-2018-137-1

Giấy ủy quyền số: 05/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 10/10/2015 của Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Trung Khánh
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1128-2018-137-1

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.673.875.386	18.221.093.248
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.195.342.089	12.854.884.112
1. Tiền	111	V.01	7.195.342.089	12.854.884.112
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.670.858.133	4.781.029.826
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	4.840.532.910	2.068.528.288
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		609.998.637	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	6.220.326.586	2.712.501.538
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	111.632.400	164.127.599
1. Hàng tồn kho	141		111.632.400	164.127.599
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		696.042.764	421.051.711
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	696.042.764	421.051.711
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.919.394.508	17.538.310.418
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		15.769.889.440	17.336.060.528
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	11.281.147.440	12.847.318.528
- Nguyên giá	222		50.451.413.367	50.451.413.367
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39.170.265.927)	(37.604.094.839)
2. Tài sản cố định vô hình	227		4.488.742.000	4.488.742.000
- Nguyên giá	228		4.488.742.000	4.488.742.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		149.505.068	202.249.890
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	149.505.068	202.249.890
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		35.593.269.894	35.759.403.666

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.722.347.720	6.262.425.962
I. Nợ ngắn hạn	310		6.722.347.720	6.262.425.962
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		133.000	133.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.375.347	19.375.743
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.07		475.010.106
4. Phải trả người lao động	314			500.000.000
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		6.090.713.305	3.489.415.156
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.08	612.126.068	559.685.163
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.09		1.150.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			68.806.794
II. Nợ dài hạn	330			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.870.922.174	29.496.977.704
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	18.722.584.915	18.730.712.445
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.416.170.000	18.416.170.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.676.044	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		290.738.871	314.542.445
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.11	10.148.337.259	10.766.265.259
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		10.148.337.259	10.766.265.259
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		35.593.269.894	35.759.403.666

Người lập

Phạm Thị Hải Quỳnh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hải Quỳnh

Nam Định, ngày 21 tháng 03 năm 2018

Giám đốc

Đỗ Minh Dũng



Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2017	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	46.834.518.398	21.697.520.525
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		46.834.518.398	21.697.520.525
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	43.566.278.744	18.707.923.755
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.268.239.654	2.989.596.770
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	911.389.772	353.669.108
7. Chi phí tài chính		22		
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23		
8. Chi phí bán hàng		25		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	3.621.785.849	2.929.018.857
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		557.843.577	414.247.021
11. Thu nhập khác		31	299.060.887	146.639.380
12. Chi phí khác		32	110.000	35.356.676
13. Lợi nhuận khác		40	298.950.887	111.282.704
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		856.794.464	525.529.725
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.04	171.358.893	112.177.280
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		685.435.571	413.352.445
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.10	160,67	139,33

Nam Định, ngày 21 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Hải Quỳnh

Phạm Thị Hải Quỳnh

Đỗ Minh Dũng



Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2017	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	47.236.234.205	27.585.519.047
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(26.135.615.067)	(13.213.068.863)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(18.340.432.200)	(8.175.640.843)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(370.000.000)	(20.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	23.741.205.723	6.776.553.209
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(32.379.818.138)	(14.624.281.565)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.248.425.477)	(1.670.919.015)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(202.950.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	588.883.454	232.163.108
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	588.883.454	29.213.108
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.659.542.023)	(1.641.705.907)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.854.884.112	14.496.590.019
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.195.342.089	12.854.884.112

Nam Định, ngày 21 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Hải Quỳnh

Phạm Thị Hải Quỳnh

Đỗ Minh Dũng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu

Công ty TNHH Một thành viên Công trình đô thị Nam Định, tiền thân là Công ty Công trình đô thị Nam Định, được chuyển đổi theo Quyết định số 3134/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh Nam Định. Từ ngày 01/08/2016, công ty chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0600001446, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/08/2016 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp. Theo Giấy chứng nhận này:

Vốn điều lệ: 18.416.170.000 đồng, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng, tổng số cổ phần: 1.841.617 (cp).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực công ích (điện chiếu sáng công cộng, công viên nội thành, thoát nước trong thành phố), dịch vụ tang lễ và xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng đô thị.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Quản lý, khai thác, vận hành các công trình: điện chiếu sáng công cộng, hệ thống tiêu thoát nước, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống đường hè phố, công viên, thảm cỏ, cây xanh;
- Quản lý bảo trì đường đô thị;
- Dịch vụ công cộng: vệ sinh môi trường công cộng; quản lý công viên; trồng và quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay, quản lý nghĩa trang, hỏa tang;
- Xây dựng, phục chế, trùng tu, tôn tạo, sửa chữa các công trình văn hóa;
- Tư vấn giám sát thi công, kỹ thuật xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và trang trí nội ngoại thất;
- Dịch vụ tang lễ, nhà tang lễ, khai thác các nghĩa trang nhân dân.

II. NĂM TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ dựa trên máy tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng mở tài khoản tại ngày lập Báo cáo tài chính.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng mở tài khoản tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá -413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển. Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi. Tiền đang chuyển được ghi nhận dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013. Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như các tài sản cố định khác.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì được ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hóa.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho các kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí.

11. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

11. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (tiếp theo)

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận bao gồm: vốn góp thực tế từ các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận các quỹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Việc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ tại Công ty gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác được công ty thực hiện theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng được xác định một cách đáng tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập cho vay, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tính theo tỷ suất sinh lợi thực tế.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập do bán chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá gốc của chứng khoán.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính ;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Chi phí tài chính khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế theo thuế suất hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế của tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Năm 2017, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận.

21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ngày 6/11/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó Công ty chưa trình bày thuyết minh về công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

22. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

23. Bên liên quan

* Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

24. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hiện nay, phần lớn hoạt động của Công ty tập trung vào một lĩnh vực nhất định. Do đó việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tập trung cùng địa bàn. Vì vậy việc không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	31/12/2017	01/01/2017
- Tiền	21.527.514	26.004.187
- Tiền gửi ngân hàng	7.173.814.575	12.828.879.925
- Tiền đang chuyển		
Cộng	7.195.342.089	12.854.884.112

02. Phải thu của khách hàng	31/12/2017	01/01/2017
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.840.532.910	2.068.528.288
- Phòng Tài chính thành phố Nam Định	45.544.089	670.741.835
- Phòng quản lý đô thị thành phố Nam Định	1.487.603.000	907.330.995
- Ban quản lý Dự án đầu tư và Xây dựng TP.Nam Định	683.609.000	42.909.000
- Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	589.962.511	
- Ủy ban nhân dân phường Cửa Bắc TP.Nam Định	120.565.000	120.565.000
- Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665		326.979.177
- Ban Quản lý dự án giao thông Nam Định	1.913.851.000	
- Thu đối tượng khác	(601.690)	2.281
Cộng	4.840.532.910	2.068.528.288

04. Hàng tồn kho	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	91.062.400		158.427.599	
- Công cụ, dụng cụ	20.570.000		5.700.000	
Cộng	111.632.400		164.127.599	

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Xem phụ lục 1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

06. Chi phí trả trước	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	149.505.068	202.249.890
- Chi phí sửa chữa, bảo trì thiết bị	102.024.667	88.709.167
- Công cụ, dụng cụ	47.480.401	113.540.722
Cộng	149.505.068	202.249.890

07. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2017
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	332.734.391	1.970.288.291	2.303.022.682	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.129.715	168.236.769	263.366.484	
- Thuế thu nhập cá nhân	47.146.000	29.854.000	77.000.000	
- Phải nộp khác		241.004.000	241.004.000	
Cộng	475.010.106	2.409.383.060	2.884.393.166	
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	274.943.825	143.716.634		131.227.191
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			106.633.516	106.633.516
- Thuế thu nhập cá nhân		(42.559.172)		42.559.172
- Tiền thuê đất	60.549.000	60.549.000		
- Các loại thuế (*)			415.622.885	415.622.885
- Phải nộp khác	85.558.886	85.558.886		
Cộng	421.051.711	247.265.348	522.256.401	696.042.764

(*) Khoản thuế này điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính 7 tháng đầu năm 2016 ngày 09/12/2016 của Sở tài chính và Cục thuế tỉnh Nam Định. Hiện tại, Số liệu này chưa được công ty và cục thuế tỉnh Nam Định đối chiếu, xác nhận lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

08. Phải trả khác	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	612.126.068	559.685.163
- Kinh phí công đoàn	59.640.968	40.173.080
- Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp		37.765.543
- Phải trả về CPH	0	481.746.540
- Cổ tức phải trả	552.485.100	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
b) Dài hạn		
Cộng	612.126.068	559.685.163

09. Dự phòng phải trả	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		1.150.000.000
- Dự phòng quỹ tiền lương		1.150.000.000
b) Dài hạn		
Cộng		1.150.000.000

10. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/08/2016	18.416.170.000		0	18.416.170.000
- Lãi trong năm trước			413.352.445	413.352.445
- Giảm khác năm trước			98.810.000	98.810.000
Số dư tại 01/01/2017	18.416.170.000		314.542.445	18.730.712.445
- Lãi trong kỳ này			685.435.571	685.435.571
- Tăng khác kỳ này		15.676.044		15.676.044
- Phân phối lợi nhuận kỳ này			552.485.100	552.485.100
- Giảm khác kỳ này			156.754.044	156.754.044
Số dư tại 31/12/2017	18.416.170.000	15.676.044	290.738.871	18.722.584.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

10. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
1. Vốn thuộc sở hữu nhà nước (UBND tỉnh Nam Định)	12.107.510.000	12.107.510.000
2. Các cổ đông khác	6.308.660.000	6.308.660.000
Cộng	18.416.170.000	18.416.170.000

c) Các giao dịch về vốn

	Năm 2017	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	18.416.170.000	18.416.170.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp cuối năm	18.416.170.000	18.416.170.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.841.617	1.841.617
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.841.617	1.841.617
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	1.841.617	1.841.617
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND / cp)	10.000	10.000

e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	685.435.571	413.352.445
Lợi nhuận dự kiến giữ lại để phân phối Quỹ KTPL	389.548.872	156.754.044
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	295.886.699	256.598.401
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND / cp)	160,67	139,33

11. Nguồn kinh phí và quỹ khác

a) Nguồn kinh phí

	Năm 2017	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí dư đầu kỳ		381.770.190
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	14.189.753.290	4.932.730.371
- Chi sự nghiệp trong kỳ	14.189.753.290	5.314.500.561
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

b) Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	Năm 2017	Kỳ trước
- Số dư Đầu kỳ	10.766.265.259	11.035.468.911
- Khấu hao của TSCĐ dùng cho hoạt động công ích	617.928.000	269.203.652
- Số dư Cuối kỳ	10.148.337.259	10.766.265.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2017	Kỳ trước
01. Doanh thu	46.834.518.398	21.697.520.525
trong đó:		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.326.451.314	17.715.182.321
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	8.508.067.084	3.982.338.204
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	46.834.518.398	21.697.520.525
02. Giá vốn hàng bán	Năm 2017	Kỳ trước
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.395.447.512	14.884.879.079
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	8.170.831.232	3.823.044.676
Cộng	43.566.278.744	18.707.923.755
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2017	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	911.389.772	353.669.108
Cộng	911.389.772	353.669.108
04. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Năm 2017	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	856.794.464	525.529.725
Các khoản điều chỉnh		
- Chi phí không được trừ		35.356.676
Thu nhập tính thuế TNDN trong kỳ	856.794.464	560.886.401
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	171.358.893	112.177.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu	15.747.307.761	8.208.046.948
- Chi phí nhân công	19.568.675.488	7.334.062.540
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	948.243.088	646.049.930
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.748.292.685	965.448.315
- Chi phí bằng tiền khác	1.018.024.339	73.196.576
Cộng	39.030.543.361	17.226.804.309

2. Thông tin bên liên quan

Thu nhập Ban lãnh đạo công ty	Năm 2017
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	1.226.320.951
Ban kiểm soát	402.211.015
Cộng	1.628.531.966

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/08/2016 đến ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM. Một số khoản mục được điều chỉnh lại theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính 5 tháng cuối năm 2016 ngày 07/08/2017 của Sở tài chính và Kết luận thanh tra số 30/KL-T.Tr ngày 14/12/2017 của thanh tra tỉnh Nam Định về việc chấp hành pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đối với Công ty cổ phần Công trình Đô thị Nam Định.

a) Tóm lược các điều chỉnh trên Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	Số sau điều chỉnh	Số trước điều chỉnh	Số chênh lệch
		01/01/2017	01/01/2017	
		(1)	(2)	(3) = (1) - (2)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	17.538.310.418	17.269.988.821	268.321.598
II. Tài sản cố định	220	17.336.060.528	17.179.064.528	156.996.000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12.847.318.528	12.690.322.528	156.996.000
- Nguyên giá	222	50.451.413.367	50.294.417.367	156.996.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(37.604.094.839)	(37.604.094.839)	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	202.249.890	90.924.292	111.325.598
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	202.249.890	90.924.292	111.325.598
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	35.759.403.666	35.491.082.069	268.321.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

3. Thông tin so sánh (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MS	Số sau điều chỉnh 01/01/2017	Số trước điều chỉnh 01/01/2017	Số chênh lệch
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	6.262.425.962	5.985.954.843	276.471.120
I. Nợ ngắn hạn	310	6.262.425.962	5.985.954.843	276.471.120
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	475.010.106	452.344.987	22.665.120
2. Phải trả ngắn hạn khác	319	559.685.163	303.879.163	255.806.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	29.496.977.704	29.505.127.226	(8.149.522)
I. Vốn chủ sở hữu	410	18.730.712.445	18.738.861.967	(8.149.522)
1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	314.542.445	322.691.967	(8.149.522)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	35.759.403.666	35.491.082.069	268.321.598

b) Tóm lược các điều chỉnh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Số sau điều chỉnh Kỳ trước (1)	Số trước điều chỉnh Kỳ trước (2)	Số chênh lệch (3)=(1)-(2)
4. Giá vốn hàng bán	11	18.707.923.755	18.763.923.755	(56.000.000)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	2.989.596.770	2.933.596.770	56.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.929.018.857	2.986.344.455	(57.325.598)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	414.247.021	300.921.424	113.325.598
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	525.529.725	412.204.128	113.325.598
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	112.177.280	89.512.161	22.665.120
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	413.352.445	322.691.967	90.660.478

Nam Định, ngày 21 tháng 03 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Thị Hải Quỳnh

Phạm Thị Hải Quỳnh

Đỗ Minh Dũng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B 09-DN

PHỤ LỤC THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị QL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
<i>Dư đầu năm</i>	21.277.163.889	16.892.878.004	12.042.922.474	238.449.000		50.451.413.367
Tăng trong năm						
- Mua trong năm						
Giảm trong năm						
- Giảm khác						
<i>Dư cuối năm</i>	21.277.163.889	16.892.878.004	12.042.922.474	238.449.000		50.451.413.367
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Dư đầu năm</i>	11.658.936.198	16.883.571.124	9.046.796.267	14.791.250		37.604.094.839
Tăng trong năm	911.054.971	8.725.200	610.495.476	35.895.441		1.566.171.088
- Khấu hao trong năm	911.054.971	8.725.200	610.495.476	35.895.441		1.566.171.088
Giảm trong năm						
- Giảm khác						
<i>Dư cuối năm</i>	12.569.991.170	16.892.296.324	9.657.291.743	50.686.690		39.170.265.927
Giá trị còn lại						
<i>Đầu năm</i>	9.618.227.691	9.306.880	2.996.126.207	223.657.750		12.847.318.528
<i>Cuối năm</i>	8.707.172.719	581.680	2.385.630.731	187.762.310		11.281.147.440